

Biểu số 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
(Kèm theo Quyết định số: 2381 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Chi Lăng	TT Đồng Mô	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Văn An	Xã Văn Thủy	Xã Y Tịch
	Tổng diện tích tự nhiên	18,11	70.428,58	2.063,11	3.564,26	3.276,21	3.178,23	2.225,58	2.446,65	4.068,61	4.166,26	2.208,54	8.283,26	3.870,36	1.302,86	3.301,43	2.238,66	5.521,95	2.212,42	5.777,74	3.209,29	2.845,91	4.667,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	53.335,86	1.161,49	2.131,77	3.015,59	1.788,89	1.175,83	1.450,97	3.790,53	2.891,50	1.293,91	8.018,84	3.729,26	1.246,92	1.858,77	1.996,46	5.258,06	1.117,84	3.161,10	3.030,08	2.592,87	2.625,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.724,63	122,85	221,29	123,32	280,8	204,38	215,52	374,83	392,93	211,97	290,41	172,34	67,77	191,15	155,57	231,97	178,46	471,2	312,92	154,16	350,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.481,27	67,51	196,68	1,57	-	0,03	208,13	110,24	125,06	11,51	8,44	80,63	-	118,64	58,18	120,18	2,17	-	254,55	117,3	0,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.243,36	55,35	24,61	121,75	280,8	204,36	7,38	264,59	267,87	200,46	281,97	91,71	67,77	72,5	97,39	111,79	176,29	471,2	58,37	36,86	350,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.410,28	65,55	218,77	291,61	271,41	322,34	155,96	147,2	326,3	315,98	519,46	139,22	44,46	201,74	285,58	310,34	337,93	951,65	180,14	208,34	116,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.682,99	466,35	338,54	81,18	74,69	92,04	468,14	63,96	97,91	312,61	109,09	84,52	21,11	183,25	83,5	287,54	98,2	321,29	153,43	51,16	294,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,57	-	-	-	786,82	-	-	-	-	478,9	-	2.429,72	281,6	-	-	276	869,61	-	665,61	-	831,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,74	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	32.504,54	504,9	1.347,56	2.519,28	371,01	548,49	608,62	3.201,43	1.586,28	427,82	4.668,55	3.048,20	1.113,04	1.279,54	1.193,76	3.554,69	501	453,3	2.374,52	2.175,94	1.026,61
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.458,73	30,99	415,55	620,08	60,23	446,28	105,69	1.558,20	945,61	270,66	1.720,01	2.170,28	515,18	1.116,94	678,86	2.085,88	4,18	175,18	690,3	79,83	768,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	92,57	1,84	5,62	0,21	4,16	8,58	2,73	3,1	9,19	3,83	1,61	3,38	0,55	3,06	2,06	3,91	2,25	18,55	9,08	3,25	5,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,54	-	-	-	-	-	-	-	-	21,71	-	-	-	0,04	-	-	-	18,77	-	0,02	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.337,85	340,27	656,26	260,62	133,55	77,75	291,86	212,18	197,87	143,96	239,94	129,46	55,07	245,68	239,62	238,47	100,61	249,9	155,51	172,82	196,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,93	-	-	25,18	34,65	32,65	50,74	33,77	45,43	46,45	35,96	18,57	8,26	47,99	33,85	45,7	32,44	79,14	44,95	30,48	51,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	206,7	69,96	136,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,36	0,63	8,68	0,43	0,19	0,2	0,73	0,23	0,21	0,22	0,47	1,26	0,06	0,62	0,15	0,23	0,19	0,22	0,71	0,68	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,71	41,28	1,92	12,94	3,78	-	9,28	14,17	3,38	-	-	-	-	20,41	2,66	-	-	5,69	1,05	3,15	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,8	0,22	1,36	0,17	0,12	0,15	0,73	0,29	0,06	0,19	0,23	0,24	-	0,15	0,14	0,16	0,23	0,2	-	-	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,57	3,3	17,73	2,98	4,17	2,69	4,35	2,46	2,53	7,58	5,51	0,92	2,1	2,61	1,41	2,81	3,87	7,81	3,22	1,6	2,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,18	-	0,23	0,3	0,82	0,06	-	0,09	-	-	0,13	-	0,46	-	0,14	0,1	0,07	0,06	0,62	0,07	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,38	0,07	0,93	0,09	0,1	0,14	0,16	0,11	0,11	0,32	0,24	0,14	0,11	-	0,07	0,05	0,06	0,12	0,11	0,37	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,03	3,23	9,36	2,59	1,41	1,18	3,06	1,95	1,82	4,41	4,82	0,78	1,38	1,63	1,2	2,07	1,76	4,8	2,1	1,16	2,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,46	-	7,21	-	1,84	1,31	0,68	0,31	0,6	2,85	0,32	-	0,15	0,98	-	0,59	1,91	2,83	0,39	-	0,49
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	290,76	67,32	132,6	4,14	0,17	0,65	0,62	0,15	0,28	-	0,1	4,32	-	26,06	2,87	35,55	1,75	1,72	-	8,98	3,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	39,35	66,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40	-	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,66	0,6	5,56	1,2	-	0,55	0,6	-	-	-	-	-	-	0,41	0,98	-	0,61	0,15	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,3	0,62	3,01	2,93	0,09	-	0,02	0,02	0,19	-	-	0,36	-	1,8	1,17	0,24	0,92	0,06	-	8,87	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,56	26,75	17,14	0,01	0,08	0,1	-	0,13	0,09	-	0,1	3,96	-	23,85	0,72	35,31	0,22	1,51	-	0,11	3,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.008,10	79,37	292,81	171,45	58,64	36,87	167,19	100,58	109,02	71,18	52,58	43,86	22,76	88,07	146,73	107,43	50,62	128,01	79,09	98,91	102,92
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.760,78	75,87	247,19	164,9	53,88	32,86	94,51	96,02	97,08	61,72	51,43	42,32	22,1	79,89	143,11	101,93	43,19	101,6	69,67	95,38	86,14
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	136,83	1,93	18,7	5,88	4,31	3,36	4,4	3,52	11,51	8,65	0,26	1,1	0,57	5,95	2,3	4,78	7,01	24,85	9,07	2,81	15,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 2381/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: 2381/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phân theo đơn vị hành chính

Xã Y Tịch
28,65
2,58
0,72
1,65
-
-
23,66
-
0,03
-
-
-
132,31
1,37
-
125,34
5,6
-
-
-
-
-

(Kèm theo Quyết định số: 2381/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

[illegible]

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,75	2,02	0,83	-	0	-	0,5	0,01	0,22	0,01	0,01	-	0	0,03	0,4	0	-	0,51	-	0,71
2.8.1	Đất giao thông	DGT	4,14	2	0,05	-	-	-	0,5	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	0,71
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	0,74	-	0,02	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,1	0,02	0,01	-	0	-	-	0,01	-	0,01	0,01	-	0	0,01	0,02	0	-	0,01	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2	-	-	-	-	1,22

[illegible]

[illegible]